

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

**Kính gửi:**

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/ *Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **26/01/2026**
- Đơn vị tính/ *Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100,000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

| STT | Mã chứng khoán    | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-------------------|---------------|------------------------|
| No. | Securities code   | Quantity      | Weight                 |
| I.  | Chứng khoán/Stock | 1,375,875,000 | 96.31%                 |
| 1   | ACB               | 2,100         | 3.68%                  |
| 2   | BID               | 100           | 0.36%                  |
| 3   | BVH               | 100           | 0.51%                  |
| 4   | CII               | 300           | 0.39%                  |
| 5   | CMG               | 100           | 0.25%                  |
| 6   | CTG               | 600           | 1.64%                  |
| 7   | DBC               | 100           | 0.20%                  |
| 8   | DCM               | 100           | 0.25%                  |
| 9   | DGC               | 100           | 0.52%                  |
| 10  | DGW               | 100           | 0.32%                  |
| 11  | DIG               | 300           | 0.34%                  |
| 12  | DPM               | 100           | 0.17%                  |
| 13  | DXG               | 400           | 0.43%                  |
| 14  | EIB               | 700           | 1.10%                  |
| 15  | EVF               | 400           | 0.33%                  |
| 16  | FPT               | 700           | 4.95%                  |
| 17  | FRT               | 100           | 1.06%                  |
| 18  | FTS               | 100           | 0.23%                  |
| 19  | GAS               | 100           | 0.71%                  |
| 20  | GEX               | 300           | 0.82%                  |
| 21  | GMD               | 200           | 0.96%                  |
| 22  | GVR               | 100           | 0.26%                  |
| 23  | HAG               | 400           | 0.50%                  |
| 24  | HCM               | 300           | 0.50%                  |
| 25  | HDB               | 1,700         | 3.52%                  |
| 26  | HDG               | 100           | 0.18%                  |
| 27  | HHV               | 200           | 0.18%                  |
| 28  | HPG               | 2,000         | 3.75%                  |
| 29  | HSG               | 200           | 0.23%                  |
| 30  | KBC               | 200           | 0.51%                  |
| 31  | KDH               | 300           | 0.61%                  |
| 32  | LPB               | 1,400         | 4.16%                  |
| 33  | MBB               | 1,900         | 3.58%                  |
| 34  | MSB               | 1,000         | 0.87%                  |
| 35  | MSN               | 400           | 2.21%                  |
| 36  | MWG               | 500           | 3.00%                  |
| 37  | NAB               | 700           | 0.71%                  |
| 38  | NKG               | 200           | 0.21%                  |
| 39  | NLG               | 100           | 0.21%                  |
| 40  | OCB               | 400           | 0.33%                  |
| 41  | PAN               | 100           | 0.20%                  |
| 42  | PCI               | 100           | 0.16%                  |
| 43  | PDR               | 300           | 0.37%                  |
| 44  | PLX               | 100           | 0.38%                  |
| 45  | PNJ               | 100           | 0.79%                  |
| 46  | POW               | 400           | 0.39%                  |
| 47  | PVD               | 100           | 0.19%                  |
| 48  | PVT               | 100           | 0.14%                  |
| 49  | REE               | 100           | 0.44%                  |
| 50  | SAB               | 100           | 0.35%                  |
| 51  | SHB               | 1,500         | 1.71%                  |
| 52  | SSB               | 700           | 0.86%                  |

|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 53   | SSI             | 800           | 1.79%   |
| 54   | STB             | 900           | 3.94%   |
| 55   | TCB             | 1,900         | 4.85%   |
| 56   | TCH             | 200           | 0.21%   |
| 57   | TPB             | 700           | 0.85%   |
| 58   | VCB             | 400           | 1.92%   |
| 59   | VCG             | 200           | 0.32%   |
| 60   | VCI             | 200           | 0.50%   |
| 61   | VHM             | 600           | 5.15%   |
| 62   | VIB             | 1,000         | 1.25%   |
| 63   | VIC             | 1,200         | 13.89%  |
| 64   | VIX             | 700           | 1.19%   |
| 65   | VJC             | 100           | 1.36%   |
| 66   | VND             | 500           | 0.68%   |
| 67   | VNM             | 400           | 1.88%   |
| 68   | VPB             | 2,300         | 4.59%   |
| 69   | VRE             | 400           | 0.91%   |
| 70   | VSC             | 200           | 0.31%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 52,658,560    | 3.69%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,428,533,560 | 100.00% |

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

|                                                                                    |               |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| - Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) | 1,375,875,000 |
| - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)                | 1,428,533,560 |
| - Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)                                        | 52,658,560    |

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                             |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                            |
| 1   | ACB             | 25,050                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 2   | BID             | 50,800                             | BSC                                                                | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of |
| 3   | FPT             | 101,000                            | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 4   | GMD             | 68,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 5   | MBB             | 26,950                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 6   | MWG             | 85,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 7   | PNJ             | 112,400                            | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 8   | REE             | 62,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 9   | TCB             | 36,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 10  | TPB             | 17,250                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 11  | VPB             | 28,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 12  | VND             | 19,400                             | VND                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                             |

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

| Chỉ tiêu/ Criterias                                       | Kỳ này/ This period (*) | Kỳ trước/ Last period (**) | Chênh lệch/ Changes |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                           | 26/01/2026              | 23/01/2026                 |                     |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued    | -                       | -                          | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed        | -                       | -                          | -                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares | 5,000,000               | 5,000,000                  | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price                    | 13,490                  | 13,090                     | 400                 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value                  |                         |                            |                     |
| Của quỹ ETF/ of the fund                                  | 71,426,678,000          | 71,668,165,202             | (241,487,202)       |
| Của 1 lô ETF/ per creation unit                           | 1,428,533,560           | 1,433,363,304              | (4,829,744)         |
| Của một chứng chỉ quỹ/ per share                          | 14,285.33               | 14,333.63                  | (48.30)             |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index                     | 1,909.38                | 1,956.64                   | (47.26)             |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

170317  
CÔNG T  
TNHH  
I THÀNH  
LÝ QUỸ  
HỮNG K  
I.P.  
4 PHỐ

Dại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

